Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

Quý 1 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 - 02
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	03 - 03
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	04 - 05
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	05 - 48

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2017	Ngày 01/01/2017
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,624,686,160,091**	**1,705,252,045,001**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**28,276,138,594**	**55,129,696,891**
1. Tiền	111		22,676,138,594	55,129,696,891
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,600,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.03	**416,579,209,690**	**700,275,209,690**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		384,445,748,890	574,381,748,890
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(251,539,200)	(251,539,200)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32,385,000,000	126,145,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,033,713,767,326**	**801,616,485,678**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	758,363,064,892	595,099,430,294
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		125,527,338,679	34,368,528,412
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		839,512,923	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	6,665,342,000	21,173,237,437
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	164,409,127,004	173,851,093,002
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(22,454,586,527)	(23,239,771,822)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		363,968,355	363,968,355
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.07	**135,178,040,669**	**137,489,910,967**
1. Hàng tồn kho	141		135,254,793,869	137,566,664,167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(76,753,200)	(76,753,200)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10,939,003,812**	**10,740,741,775**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	254,390,239	173,549,399
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,196,373,714	9,105,210,240
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	1,488,239,859	1,461,982,136
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2,868,338,349,227**	**2,765,620,468,173**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**742,294,660,706**	**742,294,660,706**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	742,294,660,706	742,294,660,706
II. Tài sản cố định	**220**		**116,489,598,179**	**112,269,204,521**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	116,270,931,504	112,034,204,514
- Nguyên giá	222		207,402,332,860	197,979,879,134
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(91,131,401,356)	(85,945,674,620)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	218,666,675	235,000,007
- Nguyên giá	228		381,622,500	381,622,500
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(162,955,825)	(146,622,493)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.08	**35,594,836,507**	**34,628,185,285**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		35,594,836,507	34,628,185,285
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.03	**1,743,040,001,614**	**1,638,431,694,254**
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		285,960,245,321	181,351,937,961
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,458,221,780,318	1,458,221,780,318
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,142,024,025)	(1,142,024,025)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**230,919,252,221**	**237,996,723,406**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2017	Ngày 01/01/2017
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	32,613,645,293	33,294,161,416
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
5. Lợi thế thương mại	269	V.12	198,305,606,928	204,702,561,990
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4,493,024,509,318**	**4,470,872,513,174**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2017	Ngày 01/01/2017
C . NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3,172,466,571,847**	**3,148,984,571,073**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**660,166,016,576**	**639,509,088,002**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	111,827,866,964	108,789,791,484
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		77,575,517,052	20,333,783,596
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	27,274,796,612	36,008,937,103
4. Phải trả người lao động	314		4,607,669,381	7,062,466,077
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	53,245,224,608	56,795,680,149
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	150,998,570,525	108,608,764,959
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.13	221,093,061,818	294,655,261,005
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13,543,309,616	7,254,403,629
II. Nợ dài hạn	**330**		**2,512,300,555,271**	**2,509,475,483,072**
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	1,968,577,054,100	1,966,591,643,280
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	30,596,684,450	29,667,685,450
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3,126,816,721	3,216,154,342
14. Mệnh giá trái phiếu dài hạn	338	V.18	510,000,000,000	510,000,000,000
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1,320,557,937,471**	**1,321,887,942,100**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.19	**1,320,557,937,471**	**1,321,887,942,100**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1,080,057,600,000*	*1,080,057,600,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		*(165,000,000)*	(165,000,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		*313,606,537*	313,606,537
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		*491,981,654*	491,981,654
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		*26,216,062,061*	25,856,806,894
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*23,925,121,842*	*10,914,562,639*
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	*421b*		*2,290,940,218*	*14,942,244,255*
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		*213,643,687,219*	215,332,947,015
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4,493,024,509,318**	**4,470,872,513,174**

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hoàng Thị Minh Châu	Nguyễn Thế Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016	Lũy kế đến cuối Quý 1 Năm 2017	Lũy kế đến cuối Quý 1 Năm 2016
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI01	**396,488,379,640**	**265,714,900,666**	**396,488,379,640**	**265,714,900,666**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	24,817,000	-	24,817,000
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch v	**10**		**396,488,379,640**	**265,690,083,666**	**396,488,379,640**	**265,690,083,666**
4 Giá vốn hàng bán	11	VI02	348,267,838,756	224,904,779,006	348,267,838,756	224,904,779,006
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**48,220,540,884**	**40,785,304,660**	**48,220,540,884**	**40,785,304,660**
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI03	5,167,061,015	18,479,735,563	5,167,061,015	18,479,735,563
7 Chi phí tài chính	22	VI04	4,353,076,537	1,789,377,318	4,353,076,537	1,789,377,318
+ Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*4,019,766,633*	*1,722,156,675*	*4,019,766,633*	*1,722,156,675*
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(761,692,640)	-	(761,692,640)	-
9 Chi phí bán hàng	25	VI05	11,554,680,646	14,041,179,815	11,554,680,646	14,041,179,815
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI05	20,591,966,634	22,716,481,105	20,591,966,634	22,716,481,105
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**16,126,185,443**	**20,718,001,986**	**16,126,185,443**	**20,718,001,986**
12 Thu nhập khác	31		180,145,040	143,112,427	180,145,040	143,112,427
13 Chi phí khác	32		415,138,418	-	415,138,418	-
14 Lợi nhuận khác	**40**		**(234,993,378)**	**143,112,427**	**(234,993,378)**	**143,112,427**
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**15,891,192,065**	**20,861,114,413**	**15,891,192,065**	**20,861,114,413**
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI07	3,271,423,478	5,898,088,173	3,271,423,478	5,898,088,173
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI08	(89,337,621)	(91,628,329)	(89,337,621)	(91,628,329)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		12,709,106,207	**15,054,654,568**	12,709,106,207	**15,054,654,568**
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3,088,157,239	4,622,062,915	3,088,157,239	4,622,062,915
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9,620,948,968	10,432,591,653	9,620,948,968	10,432,591,653
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI09	-		-	
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI10	-		-	

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hoàng Thị Minh Châu	Nguyễn Thế Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**15,891,192,065**	**20,861,114,413**	**15,891,192,065**	**20,861,114,413**
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5,202,060,068	3,088,431,316	5,202,060,068	3,088,431,316
- Các khoản dự phòng	03		(785,185,295)	-	(785,185,295)	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		839,721,831	(28,449,288)	839,721,831	(28,449,288)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,515,601,327)	(15,559,562,301)	(1,515,601,327)	(15,559,562,301)
- Chi phí lãi vay	06		3,102,799,294	1,751,226,119	3,102,799,294	1,751,226,119
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**22,734,986,636**	**10,112,760,258**	**22,734,986,636**	**10,112,760,258**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		559,213,868,592	(246,005,974,034)	559,213,868,592	(246,005,974,034)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		2,746,322,672	(13,177,281,586)	2,746,322,672	(13,177,281,586)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(686,200,979,498)	99,860,013,255	(686,200,979,498)	99,860,013,255
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		7,758,322,986	(2,843,479,805)	7,758,322,986	(2,843,479,805)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		189,936,000,000	-	189,936,000,000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,149,867,867)	(1,751,226,119)	(4,149,867,867)	(1,751,226,119)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,482,946,075)	(9,321,614,518)	(6,482,946,075)	(9,321,614,518)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(120,400,000)	(2,849,763,941)	(120,400,000)	(2,849,763,941)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**85,435,307,445**	**(165,976,566,489)**	**85,435,307,445**	**(165,976,566,489)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11,819,117,881)	(6,984,596,273)	(11,819,117,881)	(6,984,596,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	65,454,545	-	65,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7,585,000,000)	-	(7,585,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		115,352,895,437	-	115,352,895,437	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(105,370,000,000)	(10,182,000,000)	(105,370,000,000)	(10,182,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	94,423,527	-	94,423,527
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,503,028,154	26,160,527	1,503,028,154	26,160,527
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(7,918,194,290)**	**(16,980,557,674)**	**(7,918,194,290)**	**(16,980,557,674)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	173,174,850,000	-	173,174,850,000
3. Tiền thu từ đi vay	33		109,982,059,735	52,253,060,198	109,982,059,735	52,253,060,198
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(207,615,259,922)	(55,128,323,115)	(207,615,259,922)	(55,128,323,115)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,897,749,434)	-	(5,897,749,434)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(103,530,949,621)**	**170,299,587,083**	**(103,530,949,621)**	**170,299,587,083**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(26,013,836,466)**	**(12,657,537,080)**	**(26,013,836,466)**	**(12,657,537,080)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**55,129,696,891**	**27,925,351,416**	**55,129,696,891**	**27,925,351,416**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**(839,721,831)**	**23,791,688**	**(839,721,831)**	**23,791,688**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**28,276,138,594**	**15,291,606,024**	**28,276,138,594**	**15,291,606,024**

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hoàng Thị Minh Châu	Nguyễn Thế Tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 16 ngày 26/12/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:	1,080,057,600,000	VND
Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2017:	1,080,057,600,000	VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Nghành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Bán buôn nông, lâm, thủy sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ cốm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Sản xuất đồ gỗ dân dụng. Khai thác đá, cát sỏi, đất sét. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp. Khai thác gỗ. Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế. Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài. Dịch vụ vận chuyển hành khách bằng ô tô trên địa bàn TP.HCM.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Công ty và các Công ty con

Tổng số các Công ty con:	5	Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	*5*	*Công ty*
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	*-*	*Công ty*

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên Công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ kiểm soát*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	53.6%	53.6%

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo (tiếp theo)

Tên Công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ kiểm soát*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, TX An Nhơn, Bình Định	76.8%	76.8%
Công ty CP Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, TX Sông Cầu, Phú Yên	90.0%	90.0%
Công ty TNHH TM DV Phú Thuận	42/2 Nguyễn Đình Khơi, P4, Q.Tân Bình, TP.HCM	50.2%	50.2%

b. Danh sách Công ty con kiểm soát gián tiếp

Tên Công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ kiểm soát*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty Liên doanh khai thác và Chế biến VLXD An Giang	Núi Dài Lớn, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, An Giang	51.0%	27.6%

c. Danh sách Công ty liên kết quan trọng được hợp nhất trong báo cáo này theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty có 02 (hai) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con - Công ty Tracodi và 06 (sáu) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp. Danh sách công ty liên kết đã được đánh giá hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo này như sau:

Tên Công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ kiểm soát*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty Taxi Việt Nam	89 Cách Mạng Tháng 8, P.Bến Thành Q.1, TP.HCM	30.0%	16.1%
Công ty CP ACG VietNam	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP HCM	45.0%	45.0%
Công ty CP Viet Golden Farm	L14-08A, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP HCM	49.5%	49.5%
Công ty CP Aussino International	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP HCM	49.0%	49.0%
Công ty TNHH DV Bảo vệ Trường thành Đại Nam Security	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP HCM	40.0%	40.0%
Công ty CP Tracodi Invest	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM	49.0%	28.6%
Công ty CP Dịch vụ Tracodi	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP HCM	49.0%	39.3%
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Đường số 10, Ấp 4, khu dân cư Nam Long, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	48.0%	48.0%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;

- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các Khoản Mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời Điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các Khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài Khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các Khoản Mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này.Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao ước tính
- Nhà cửa vật kiến trúc	18 - 50
- Phương tiện vận tải	05 - 10
- Máy móc thiết bị	07 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 06
- Tài sản cố định khác	03 - 20

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát ành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ piếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

c. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;

- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.

- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;

- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất .

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Các khoản vay trong nội bộ

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn", "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn", khoản mục "Phải thu về cho vay ngắn hạn", "Phải thu về cho vay dài hạn khác" phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước...phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ luỹ kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31/03/2017	*Ngày 01/01/2017*
- Tiền mặt	*5,051,868,731*	*2,859,968,825*
- Tiền gửi ngân hàng	17,624,269,863	52,269,728,066
Tiền gửi VND	*17,470,098,202*	*51,536,532,342*
Tiền gửi ngoại tệ	*154,171,661*	*733,195,724*
- Các khoản tương đương tiền	5,600,000,000	
Tổng cộng	**28,276,138,594**	**55,129,696,891**

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

		Ngày 31/03/2017	*Ngày 01/01/2017*
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		***758,363,064,892***	***595,099,430,294***
+ Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Trường Thành Việt Nam		-	
+ Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh		11,140,282,565	13,505,165,885
+ Lê Thị Thanh Thủy	(1)	25,055,000,000	40,378,000,000
+ Võ Thị Kim Tuyền		-	25,100,000,000
+ Vũ Phương Chi		153,300,000,000	
+ Lê Nguyễn Trúc Quỳnh		19,500,000,000	
+ Công ty CP MGM HANBIT		38,406,286,172	
+ DECQOO PTE., LTD		2,212,261,053	
+ Tổng Công Ty Giấy Việt Nam (Vinapaco)		10,451,263,522	10,451,263,522
+ Công ty TNHH ĐTXDTM Băng Dương		-	16,221,913,962
+ Công ty TNHH Thắng Phương	(2)	354,825,388,101	367,636,888,101
+ Công ty CP HCM LOTT 68		22,940,718,563	5,260,676,897
+ POCO SERVICE AG		-	2,986,132,224
+ Nguyễn Hồ Zdu	(3)	25,000,000,000	37,500,000,000
+ 'BQL Khai Thác Qũy Đất TP Tam Kỳ - Quảng Nam		6,994,723,669	
- CTY TNHH ATLANTEAK VIỆT NAM		2,676,761,228	
- HSN IMPROVEMENTS		1,953,093,188	
+ Cty TNHH 1TV Nam Địa Tấn-HCM		2,935,641,790	
+ Cty CP Xây lắp và VLXD Khải Hoàng Long		1,085,079,630	
+ Cty CP XDCT Hàng Không Sáu Bốn Bảy		1,435,437,300	
+ Cty TNHH Xây Dựng Cầu Đường An Giang		3,720,883,836	
+ Cty CP Đầu Tư & Xây Dựng Lê Thanh		2,762,207,180	
+ Cty CP Xây dựng Giao thông Sóc Trăng		1,662,285,137	
+ Các đối tượng khác		70,305,751,958	76,059,389,703
b. Phải thu khách hàng dài hạn			
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		***11,809,594,895***	***13,793,365,885***
+ Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh		*11,140,282,565*	*13,505,165,885*
+ Công ty CP ACG VIETNAM		*669,312,330*	*288,200,000*
+ Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Trường Thành Việt Nam			

Ghi chú:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

(1): Là khoản phải thu của công ty con - Công ty Tracodi từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thành Vũ Tây Ninh cho Bà Lê Thị Thanh Thủy theo Hợp đồng chuyển nhượng số 031/2016/HĐCNCP ngày 26/12/2016 và của Công ty mẹ BCG theo HĐ chuyển nhượng số 20/2016/HĐCN/BCG-LTTT ngày 20/12/2016 cho Bà Lê Thị Thanh Thủy.

(2): Trong đó có khoản phải thu 334.800.000.000 đồng của Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh cho Công ty TNHH Thắng Phương theo Hợp đồng chuyển nhượng số 04/2016/HĐCN-TRCODI-THANGPHUONG ngày 28/12/2016.

(3): Là khoản phải thu của công ty con - Công ty Tracodi từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thành Vũ Tây Ninh cho Ông Nguyễn Hồ Zau theo Hợp đồng chuyển nhượng số 032/2016/HĐCNCP ngày 26/12/2016.

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/03/2017			*Ngày 01/01/2017*		
	Giá trị gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu	**384,445,748,890**	**384,194,209,690**	**251,539,200**	**574,381,748,890**	**574,130,209,690**	**251,539,200**
Chi tiết số dư như sau:						
+ Công ty CP Bảo hiểm Dầu Khí	*853,200*	*853,200*		*853,200*	*853,200*	
+ Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	*53,000,000*	*53,000,000*		*53,000,000*	*53,000,000*	
+ Công ty CP Dược phẩm VINAPHAM	*445,939,200*	*194,400,000*	*251,539,200*	*445,939,200*	*194,400,000*	*251,539,200*
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	*451,655,840*	*451,655,840*		*451,655,840*	*451,655,840*	
+ Công ty CP Viễn Liên	*257,400*	*257,400*		*257,400*	*257,400*	
+ Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh (1)	*170,251,500,000*	*170,251,500,000*		*319,687,500,000*	*319,687,500,000*	
+ Công ty CP Xuất nhập khẩu Cà phê Đà Lạt (2)	*54,992,500,000*	*54,992,500,000*		54,992,500,000	*54,992,500,000*	
+ Công ty CP Vật tư kỹ thuật Cần Thơ	43,250	*43,250*		43,250	*43,250*	
+ Công ty CP Ô Tô 1-5 (3)	158,250,000,000	*158,250,000,000*		198,750,000,000	*198,750,000,000*	
Tổng cộng	**384,445,748,890**	**384,194,209,690**	**251,539,200**	**574,381,748,890**	**574,130,209,690**	**251,539,200**
					(189,936,000,000)	

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31/03/2017		*Ngày 01/01/2017*	
	Giá trị gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị gốc*	*Giá trị ghi sổ*
b.1 Ngắn hạn:	***32,385,000,000***	***32,385,000,000***	***126,145,000,000***	***126,145,000,000***
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Agribank (*)			*100,845,000,000*	100,845,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	*32,385,000,000*	*32,385,000,000*	*25,300,000,000*	25,300,000,000
b.2 Dài hạn:	-	-		
Tổng cộng	**32,385,000,000**	**32,385,000,000**	**126,145,000,000**	**126,145,000,000**

(*) Là hợp đồng tiền gửi số 27072016-HĐTG ngày 27/07/2016 và hợp đồng tiền gửi số 28072016-HĐTG ngày 28/07/2016 kỳ hạn 6 tháng. Các khoản này đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Phan Đình. Đã thanh lý trong Quý 1 năm 2017.

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 31/03/2017			Ngày 01/01/2017		
	Giá trị gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**284,335,628,875**	**285,960,245,321**	**-**	**178,965,628,875**	**181,351,937,961**	**-**
+ Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam	*12,000,000,000*	*11,431,607,018*		*12,000,000,000*	*11,881,607,018*	
+Công ty CP ACG Việt Nam	*450,000,000*	*153,976,311*		*450,000,000*	*153,976,311*	
+Công ty CP Viet Golden Farm	*51,000,000,000*	*51,000,000,000*		*51,000,000,000*	*51,000,000,000*	
+Công ty CP Aussino International	*823,000,000*	*823,000,000*		*653,000,000*	*653,000,000*	
+ Công ty Taxi Việt Nam	*26,062,628,875*	*29,749,311,090*		*26,062,628,875*	*29,749,311,090*	
+ Công ty CP Tracodi Investment	*9,800,000,000*	*9,632,266,815*		*9,800,000,000*	*9,632,266,815*	
+Công ty TNHH B.O.T ĐT830	*103,200,000,000*	*103,200,000,000*		*30,000,000,000*	*30,000,000,000*	
+ Công ty CP DV Tracodi (Hợp Điểm)	*81,000,000,000*	*79,970,084,088*		*49,000,000,000*	*48,281,776,728*	
- Đầu tư vào các đơn vị khác	**1,458,221,780,318**	**1,457,217,756,293**	**1,142,024,025**	**1,458,221,780,318**	**1,457,217,756,293**	**1,142,024,025**
+ Công ty CP TM Giải Pháp Tre	-	*138,000,000*	-	-	*138,000,000*	-
+ Công ty CP Renatus	*20,000,000*	*20,000,000*	-	*20,000,000*	*20,000,000*	-
+ Công ty CP ĐT và KD Tài sản Việt Nam	*69,210,933*	*69,210,933*	-	*69,210,933*	*69,210,933*	-
+ Công ty CP PT Nguồn lực & DV Dầu khí VN	*99,945,360*	*99,945,360*	-	*99,945,360*	*99,945,360*	-
+ Công ty CP DT Hạ tầng và năng lượng VN	*360,000,000*	*360,000,000*	-	*360,000,000*	*360,000,000*	-
+ Công ty CP ĐT Trường Thành Quy Nhơn	*1,600,000,000*	*1,600,000,000*	-	*1,600,000,000*	*1,600,000,000*	-
+ Công ty CP Tracodi Sông Đà	*300,000,000*	*300,000,000*	-	*300,000,000*	*300,000,000*	-
+ Công ty LD TV Thiết kế và XD Folec	*1,142,024,025*		*1,142,024,025*	*1,142,024,025*		*1,142,024,025*
+ Công ty CP XD & PT Nhà Hoàng Anh (4)	*1,440,000,000,000*	*1,440,000,000,000*	-	*1,440,000,000,000*	*1,440,000,000,000*	-
+ Công ty CP ĐT XD và PT Đông Dương	*230,600,000*	*230,600,000*	-	*230,600,000*	*230,600,000*	-
+ Công ty CP HCM Lott 68	*14,400,000,000*	*14,400,000,000*		14,400,000,000	*14,400,000,000*	
Tổng cộng	**1,742,557,409,193**	**1,743,178,001,614**	**1,142,024,025**	**1,637,187,409,193**	**1,638,569,694,254**	**1,142,024,025**

Ghi chú:

(1) Là khoản đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Thành Vũ Tây Ninh với mục đích nắm giữ trong ngắn hạn do Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Nghị quyết số 18.2016.NQ-HĐQT ngày 11/03/2016) và Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Bamboo Capital (Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐQT ngày 29/7/2016) thực hiện.

(2) Là khoản đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ Phần XNK Cà phê Đà lạt với mục đích nắm giữ trong ngắn hạn do Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Nghị quyết số 18.2016.NQ-HĐQT ngày 11/03/2016) thực hiện.

(3) Là khoản đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ Phần Ôtô 1/5 với mục đích nắm giữ trong ngắn hạn do Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Bamboo Capital (Nghị quyết số 25/2016/NQ-HĐQT ngày 29/7/2016) thực hiện.

(4) Là khoản đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển nhà Hoàng Anh do Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi) - thực hiện theo Nghị Quyết Đại hội Cổ đông bất thường số 30/2016/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 11/4/2016 của Tracodi. Cũng theo Nghị quyết nói trên, số lượng cổ phần này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ tài chính của các bên thứ 3.

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

		Ngày 31/03/2017	*Ngày 01/01/2017*
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		***6,665,342,000***	***21,173,237,437***
- Võ Thị Thu Hằng	(1)		13,691,655,437
- Trần Thị Kiều Tiên	(2)	1,665,342,000	2,481,582,000
- Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	(3)	5,000,000,000	5,000,000,000
b. Phải thu về cho vay dài hạn			
Tổng cộng		**6,665,342,000**	***21,173,237,437***

Ghi chú:

(1) Là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 04/2015/HĐVV-BCG-DN ngày 22/05/2015 và các phụ lục, có thời hạn cho vay 12 tháng, đáo hạn vào ngày 31/12/2016, lãi suất 8%/năm.

(2) Là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV-BB-TTKT ngày 16/05/2016 và các phụ lục, thời hạn cho vay 18 tháng, lãi suất 12%/năm.

(3) Là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 05/2016/HĐVV-BCG-KSBH ngày 15/08/2016 và các phụ lục, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất 10%/năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31/03/2017		*Ngày 01/01/2017*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Phải thu ngắn hạn khác	***164,409,127,004***	-	***173,851,093,002***	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5,860,200,000		5,860,200,000	
- Phải thu BHXH	-		1,103,298	
- Dự thu lãi tiền cho vay	-		59,441,096	
- Tạm ứng	31,006,844,187		30,997,731,691	
- Ký cược, ký quỹ	1,820,495,695		1,820,495,695	
- Phải thu khác	125,721,587,122		135,112,121,222	
+ Công ty CP Viet Golden Farm	40,848,950,333		*40,845,950,333*	
+ Công ty TNHH ĐT XD Băng Dương	17,942,640,585		*19,042,640,585*	
+ Ngân hàng Agribank	-		*2,542,692,611*	
+ Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tracodi	3,205,000,000		*3,205,000,000*	
+ Công ty TNHH MTV ĐT PT Trường Thành Việt Nam	2,299,444,444		*2,249,444,444*	
+ Võ Thị Thu Hằng	-		*980,899,801*	
+ Trần Thị Tường Vân	38,000,000,000		*38,000,000,000*	
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	5,850,632,500		*7,000,000,000*	
+ Võ Thị Kim Tuyến	3,912,500,000			
+ Nguyễn Văn Hiếu	4,000,000,000			
+ Đối tượng khác	9,662,419,260		*21,241,493,448*	
b. Phải thu dài hạn khác	***742,294,660,706***	-	***742,294,660,706***	-
- Phải thu khác	*740,195,833,333*		*740,195,833,333*	
+ Công ty CP Việt Golden Farm (*)	*440,000,000,000*		*440,000,000,000*	
+Công ty CP TM XD Phúc Bảo Minh (**)	*300,195,833,333*		*300,195,833,333*	
- Ký cược, ký quỹ	2,098,827,373		2,098,827,373	
- Phải thu khác				
Tổng cộng	**906,703,787,710**		**916,145,753,708**	

Ghi chú:

(*) Là khoản phải thu có thời hạn 3 năm theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 09/2016/HTKD-BCG-VGF ngày 09/5/2016 giữa Công ty CP Bamboo Capital (BCG) và Công ty CP Viet Golden Farm (VGF). Theo đó, BCG đồng ý chuyển cho VGF 440 tỷ để hợp tác đầu tư (không hình thành pháp nhân mới). Năm đầu tiên BCG sẽ được hưởng lợi nhuận cố định là 14,1% không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của VGF, các năm sau BCG sẽ được hưởng lãi suất tương đương lãi suất tiền gửi cơ bản của TPbank + 6,6%.

(**) Là khoản phải thu có thời hạn 03 năm theo hợp đồng 01/2016/HĐKD/NGUYENHOANG-PBM ngày 18/11/2016 giữa Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng và Công ty CP TM XD Phúc Bảo Minh. Theo đó, Công ty Nguyễn Hoàng đồng ý chuyển cho Phúc Bảo Minh 300 tỷ để hợp tác đầu tư. Năm đầu tiên Nguyễn Hoàng sẽ được hưởng lợi nhuận cố định là 11,75% không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Phúc Bảo Minh, các năm sau Nguyễn Hoàng sẽ được hưởng lãi suất tương đương lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng dành cho khách hàng cá nhân của TPbank + 5,5%.

6. NỢ XẤU

	Ngày 31/03/2017		*Ngày 01/01/2017*	
	Giá gốc	*Giá trị đã trích dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị đã trích dự phòng*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	28,877,997,545	22,454,586,527	28,877,997,545	23,239,771,822
Trong đó:				
+ Các khoản phải thu khách hàng	*22,436,951,513*	*17,649,383,893*	*22,436,951,513*	*18,434,569,188*
+ Các khoản trả trước người bán	*3,116,772,283*	*3,116,772,283*	*3,116,772,283*	*3,116,772,283*
+ Các khoản tạm ứng cho đội thi công	*1,800,000,000*	*900,000,000*	*1,800,000,000*	*900,000,000*
+ Các khoản tài sản thiếu chờ xử lý	*1,524,273,749*	*788,430,351*	*1,524,273,749*	*788,430,351*
Tổng cộng	**28,877,997,545**	**22,454,586,527**	**28,877,997,545**	**23,239,771,822**

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31/03/2017		*Ngày 01/01/2017*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Hàng đang đi trên đường	-			
- Nguyên liệu, vật liệu	81,997,560,506	76,753,200	93,760,659,045	76,753,200
- Công cụ, dụng cụ	220,075,858		206,028,360	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,715,650,111		2,586,565,366	
- Thành phẩm	29,688,937,650		24,828,569,723	
- Hàng hóa	20,198,354,306		15,787,676,178	
- Hàng hóa gửi bán	434,215,438		397,165,495	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**135,254,793,869**	**76,753,200**	**137,566,664,167**	**76,753,200**

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Ngày 31/03/2017	*Ngày 01/01/2017*
- Xây dựng cơ bản dở dang		
+ Dự án Trung tâm TM Củ Chi	*2,773,816,997*	*2,767,816,997*
+ Dự án Khu du lịch của Công ty CP PT Nguyễn Hoàng	*31,618,462,990*	31,123,386,471
+ Dự án XDCB dở dang tại Antraco	*667,056,520*	201,481,817
- Mua phần mềm	*535,500,000*	535,500,000
- Khác		
Tổng cộng	**35,594,836,507**	**34,628,185,285**

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**39,357,351,950**	**126,683,710,414**	**28,920,960,611**	**1,940,980,135**	**1,076,876,024**	**197,979,879,134**
2. Số tăng trong năm	**3,714,130,090**	**5,663,063,636**	**45,260,000**			**9,422,453,726**
- Mua trong năm		5,663,063,636				**5,663,063,636**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3,714,130,090		45,260,000			3,759,390,090
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	**43,071,482,040**	**132,346,774,050**	**28,966,220,611**	**1,940,980,135**	**1,076,876,024**	**207,402,332,860**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**17,524,312,195**	**54,891,163,561**	**12,078,164,261**	**1,201,672,038**	**250,362,564**	**85,945,674,619**
2. Khấu hao trong năm	**578,942,805**	**3,522,291,796**	**996,303,216**	**83,706,164**	**4,482,755**	**5,185,726,736**
- Khấu hao tăng trong năm	578,942,805	3,522,291,796	996,303,216	83,706,164	4,482,755	5,185,726,736
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	**18,103,255,000**	**58,413,455,357**	**13,074,467,477**	**1,285,378,202**	**254,845,319**	**91,131,401,355**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	**21,833,039,755**	**71,792,546,853**	**16,842,796,350**	**739,308,097**	**826,513,460**	**112,034,204,515**
2. Tại ngày cuối năm	**24,968,227,040**	**73,933,318,693**	**15,891,753,134**	**655,601,933**	**822,030,705**	**116,270,931,505**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ *18,722,566,013* *VND*

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *30,438,449,266* *VND*

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	**381,622,500**	**381,622,500**
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-		-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	**381,622,500**	**381,622,500**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	**146,622,493**	**146,622,493**
2. Khấu hao trong năm	-	-	-	**16,333,332**	**16,333,332**
- Khấu hao tăng trong năm	-	-	-	16,333,332	16,333,332
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	**162,955,825**	**162,955,825**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	**235,000,007**	**235,000,007**
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	**218,666,675**	**218,666,675**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31/03/2017	*Ngày 01/01/2017*
a. Ngắn hạn	***254,390,239***	***173,549,399***
- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí CCDC xuất dùng	252,433,525	171,592,685
- Chi phí đi vay		
- Chi phí khác	1,956,714	1,956,714
b. Dài hạn	***32,613,645,293***	***33,294,161,416***
- Chi phí lợi thế thương mại chờ phân bổ	21,042,464,528	21,042,464,528
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí CCDC xuất dùng	321,887,733	370,331,752
- Chi phí nâng cấp sửa chữa nhà xưởng MMTB	7,205,543,512	8,156,023,185
- Chi phí khác	4,043,749,519	3,725,341,951
Tổng cộng	**32,868,035,532**	**33,467,710,815**

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 01/01/2017		*Phát sinh*		*Ngày 31/03/2017*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay ngắn hạn	***294,655,261,005***	***294,655,261,005***	***132,982,059,735***	***206,544,258,922***	***221,093,061,818***	***221,093,061,818***
+ NH TMCP Công Thương Việt Nam CN Phú Tài (1)	14,814,009,076	14,814,009,076	16,278,414,660	14,089,619,962	17,002,803,774	17,002,803,774
+ NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Phú Tài (1)	19,999,451,082	19,999,451,082	2,045,713,711	7,338,958,720	14,706,206,073	14,706,206,073
+ NH TMCP TPBank HCM (VND)			10,086,706,774		10,086,706,774	10,086,706,774
+ Vay chiết khấu NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Phú Tài	21,209,372,155	21,209,372,155		6,732,336,800	14,477,035,355	14,477,035,355
+ Vay chiết khấu Ngân hàng Công Thương Phú Tài - (USD)	971,857,997	971,857,997	1,421,128,800	2,392,986,797		-
+ NH TMCP Công Thương Việt Nam CN Phú Tài (2)	15,358,652,540	15,358,652,540	6,715,558,572	6,950,350,165	15,123,860,947	15,123,860,947
+ NH TMCP Quốc tế (VIB)		-	1,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000
+ Vay dài hạn đến hạn trả: NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN An Giang	13,400,000,000	13,400,000,000	4,000,000,000	900,000,000	16,500,000,000	16,500,000,000
+ Trần Ngọc Long			25,000,000,000		25,000,000,000	25,000,000,000
+ NH TMCP BIDV - CN Bà Chiểu (3)	106,191,216,109	106,191,216,109	53,475,626,500	66,498,543,863	93,168,298,746	93,168,298,746
+ Ngân hàng Agribank - CN Phan Đình Phùng (4	100,000,000,000	100,000,000,000		100,000,000,000		-
+ Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu	*2710702046*	*2710702046*	*12,958,910,718*	*1641462615*	14,028,150,149	14,028,150,149

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 01/01/2017		*Phát sinh*		*Ngày 31/03/2017*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
b. Vay dài hạn	***29,667,685,450***	***29,667,685,450***	***2,000,000,000***	***1,071,001,000***	***30,596,684,450***	***30,596,684,450***
+ NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Phú Tài (5)	5,818,686,450	5,818,686,450		1,000,000,000	4,818,686,450	4,818,686,450
+ Ngân hàng Công Thương Phú Tài (VND) (6)	15,000,000,000	15,000,000,000	2,000,000,000	-	17,000,000,000	17,000,000,000
+ NH TMCP Quốc tế (VIB)		-				-
+ NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN CN An Giang (7)	3,500,000,000	3,500,000,000			3,500,000,000	3,500,000,000
+ NH NN&PTNT Tri Tôn (8)	4,000,000,000	4,000,000,000			4,000,000,000	4,000,000,000
+ Ngân hàng Sacombank (9)	1,348,999,000	1,348,999,000		71,001,000	1,277,998,000	1,277,998,000
Tổng cộng	**324,322,946,455**	**324,322,946,455**	**134,982,059,735**	**207,615,259,922**	**251,689,746,268**	**251,689,746,268**

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Ghi chú:

(1) Đây là các khoản vay từ ngân hàng thương mại theo các Hợp đồng tín dụng từng lần của Công ty con - Công ty CP Nguyễn Hoàng, thời gian đáo hạn là 08 tháng kể từ ngày rút vốn. Các khoản vay được rút bằng đồng Việt Nam hoặc đồng Đô la Mỹ, được dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất các khoản vay bằng đồng Việt Nam và đồng Đô la Mỹ lần lượt là 7%/năm và 4,5%/năm, được quy định trên từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn.

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(2) Đây là các khoản vay từ ngân hàng thương mại theo Hợp đồng tín dụng số 542/2014/000893-HĐTDHM/NHCT-542-THANHPHUC ngày 15/07/2014 của Công ty con - Công ty CP Thành Phúc, thời gian đáo hạn là 12 tháng kể từ ngày rút vốn. Các khoản vay được rút bằng đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ, được dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất các khoản vay bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ lần lượt là 8%/năm và 4,5%/năm, được quy định trên từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn. Đảm bảo bằng toàn bộ tài sản là máy móc, thiết bị, nhà xưởng của Công ty Thành Phúc, và tài sản của bên thứ ba.

(3) Đây là khoản vay từ ngân hàng BIDV theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/538915/HĐTD Của Công ty con - Công ty CP Đầu tư phát triển công nghiệp và vận tải để bổ sung vốn lưu động, thời gian đáo hạn 6 tháng, lãi suất 7,5%.

(4) Là khoản vay của BCG tại Agribank theo Hợp đồng tín dụng số 1607LAV201600692 ngày 27/07/2016 và 1607LAV201600698 ngày 28/07/2016, thời hạn 6 tháng, lãi suất là 5,8%/năm được đảm bảo bằng 02 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Agribank - CN Phan Đình Phùng (xem thuyết minh V.3)

(5) Vay theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 490/HĐTD ngày 28/11/2014 để thực hiện dự án "Đầu tư nhà máy khai thác sản xuất đá thông thường". Thời hạn vay là 58 tháng trong đó: thời gian ân hạn là 03 tháng, thời gian thu hồi nợ là 55 tháng.

(6) Vay dài hạn của ngân hàng thương mại của Công ty con - Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng thực hiện dự án Casa Marina Resort, thời gian đáo hạn 120 tháng, lãi suất 11%

(7) Đây là khoản vay Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN An Giang theo hợp đồng tín dụng số 01/2014/549016/HĐTD ngày 08 tháng 08 năm 2014, hạn mức là 10 tỷ đồng để mua sắm máy móc thiết bị với lãi suất từng lần nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản của Công ty Antraco.

(8) Đây là khoản vay trung hạn NN&PTNT Tri Tôn để mua máy móc thiết bị của công ty Antraco, lãi suất 8,5%.

(9) Đây là khoản vay trung hạn NN&PTNT Tri Tôn để mua máy móc thiết bị của công ty Antraco, lãi suất 8,5%.

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/03/2017		*Ngày 01/01/2017*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Ngắn hạn	***111,827,866,964***	***111,827,866,964***	***108,789,791,484***	***108,789,791,484***
- Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Đức Long Gia Lai			17,254,758,400	17,254,758,400
- Công ty CP DV Tracodi			873,384,424	873,384,424
- Công ty Cổ phần Golden Farm	2,833,000,000	2,833,000,000		
- Công ty CP ĐT & XL Chương Dương	2,198,969,531	2,198,969,531	2,198,969,531	2,198,969,531
- Công ty TNHH Thành An	6,222,834,000	6,222,834,000	3,553,358,500	3,553,358,500
- Công ty TNHH Đông Phong	3,370,977,900	3,370,977,900	4,992,594,800	4,992,594,800
- Công ty TNHH MTV Tân Trâm	4,756,084,820	4,756,084,820	5,156,084,820	5,156,084,820
- Công ty CP MD Việt Nam	2,567,867,614	2,567,867,614	2,212,935,614	2,212,935,614
- Công ty BĐS Trường Thành	1,876,787,428	1,876,787,428	3,876,787,428	3,876,787,428
- Công ty CP Sữa Việt Nam	36,400,147,494	36,400,147,494	13,722,271,901	13,722,271,901
- Công ty CP HCM Lott 68	1,799,170,000	1,799,170,000		
- Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh	6,425,591,698	6,425,591,698		
- CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG DỊCH VỤ HIỆP HƯNG	3,845,065,000	3,845,065,000		
- Cty Công nghiệp Hoá Chất Mỏ Nam B	2,606,110,852	2,606,110,852	-	
- DNTN Nguyễn Thông-TriTôn	1,975,495,711	1,975,495,711	-	
- Các đối tượng khác	34,949,764,916	34,949,764,916	54,948,646,066	54,948,646,066
b. Dài hạn				
Cộng	**111,827,866,964**	**111,827,866,964**	**108,789,791,484**	**108,789,791,484**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2017	*Phải nộp trong kỳ*	*Đã nộp trong kỳ*	*Ngày 31/03/2017*
a. Phải nộp	***36,008,937,103***	***16,333,295,801***	***25,067,436,292***	***27,274,796,612***
Thuế giá trị gia tăng	2,937,159,444	3,920,348,946	5,274,582,689	1,582,925,701
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21,128,203,536	3,288,137,593	6,553,973,050	17,862,368,079
Thuế thu nhập cá nhân	1,010,632,692	142,485,294	953,906,756	199,211,230
Thuế tài nguyên	8,496,831,516	193,964,527		8,690,796,043
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		885,494,755	6,584,210	878,910,545
Thuế khác	1,963,566,056	7,443,064,930	11,860,105,031	(2,453,474,045)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	472,543,859	459,799,756	418,284,556	514,059,059
b. Phải thu	***(1,461,982,136)***		***26,257,723***	***(1,488,239,859)***
Thuế giá trị gia tăng	(265,152,135)		(1)	(265,152,135)
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân	(70,471,413)		26,257,723	(96,729,136)
Thuế khác	(1,126,358,588)			(1,126,358,588)
Cộng	**34,546,954,967**	**16,333,295,801**	**25,093,694,014**	**25,786,556,753**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31/03/2017	*Ngày 01/01/2017*
a. Ngắn hạn	***53,245,224,608***	***56,795,680,149***
- Lãi vay, trái phiếu	39,734,330,950	43,070,714,145
- Tạm trích chi phí giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS đã bán...	3,069,656,185	3,350,248,185
- Trích trước phải trả Công trình Núi Sam	9,442,654,594	9,442,654,594
- Chi phí phải trả khác	998,582,879	932,063,225
b. Dài hạn		
Cộng	**53,245,224,608**	**56,795,680,149**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31/03/2017	*Ngày 01/01/2017*
a. Ngắn hạn	***150,998,570,525***	***108,608,764,959***
- Tài sản thừa chờ xử lý	431,792,076	431,792,076
- Kinh phí công đoàn	62,594,804	46,421,700
- KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	366,494,235	144,683,430
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	150,137,689,410	107,985,867,753
Trong đó:		
+ Kiều Quốc Dũng		*500,000,000*
+ Đỗ Phương Mai		*4,004,171,000*
+ Phạm Thị Ngọc Thanh (1)		*4,600,000,000*
+ Công nợ DA NM Bột giấy Phương Nam	12,270,680,237	*12,270,680,237*

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	Ngày 31/03/2017	*Ngày 31/03/2017*
+ Tổng Công ty đầu tư và KD vốn NN- SCIC	3,213,038,810	*3,213,038,810*
+ Ông Mai Năm - CN Tracodi Đà nẵng	8,101,675,005	*8,101,675,005*
+ Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh	5,418,232,213	*4,635,666,833*
+ Công ty CP DV Tracodi	4,333,333,333	*4,333,333,333*
+ Công ty Cổ phần Việt Golden Farm	40,264,888,889	*40,264,888,889*
+ Bà Bùi Thị Hiếu	1,851,746,910	
+ Trung tâm Cung ứng lao động và Đào tạo hướng nghiệp Tracodi-Lamatcen	2,044,906,097	
+ KOU KOK YIOW	4,543,350,000	*4,543,350,000*
+ Tạ Hùng Quốc Việt	2,000,000,000	*2,000,000,000*
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	13,568,897,223	*11,700,000,000*
+ Nuyễn Tích phương	6,423,000,000	
+ Trần Thị Kiều Tiên	36,000,000,000	
+ Khác	10,103,940,693	*7,819,063,646*

b. Dài hạn	***1,968,577,054,100***	***1,966,591,643,280***
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	7,327,054,100	*5,541,643,280*
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1,250,000,000	1,050,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,960,000,000,000	1,960,000,000,000
+ Công ty Cổ phần Việt Golden Farm (1)	*440,000,000,000*	*440,000,000,000*
+ Công ty Cổ phần DV Tracodi (2)	*240,000,000,000*	*240,000,000,000*
+ Công ty CP Gỗ Hoàng Anh Gia Lai (3)	*440,000,000,000*	*440,000,000,000*
+ Công ty TNHH MTV Vạn Phúc Hưng (4)	*540,000,000,000*	*540,000,000,000*
+ Công ty Cổ phần TMXD Phúc Bảo Minh (5)	*300,000,000,000*	*300,000,000,000*
+ Các đối tượng khác		
c. Trái phiếu	**510,000,000,000**	**510,000,000,000**
+ Phát hành trái phiếu của Công ty CP Nguyễn Hoàng (6)	300,000,000,000	300,000,000,000
+ Phát hành trái phiếu của Công ty CP Thành Phúc (7)	210,000,000,000	210,000,000,000
d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

Ghi chú:

(1) Đây là khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2016/HTKD của Công ty con - Công ty Tracodi với Công ty CP Việt Golden Farm (VGF) để thực hiện các dự án bất động sản, kinh doanh trái phiếu, cổ phiếu mà không hình thành pháp nhân mới. Theo nội dung hợp đồng có thời hạn 3 năm, VGF sẽ nhận được khoản lợi nhuận tương ứng 14%/năm giá trị khoản đầu tư mà không phụ thuộc kết quả các dự án.

(2) Trong đó có khoản phải trả : 240.000.000.000 đồng từ hoạt động hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng số 05/2016/HTKD-CO-TRACODI ngày 04/11/2016, giữa Tracodi và Công ty CP DV Tracodi, thời hạn hợp tác 03 năm, lãi suất 13,00%/năm (năm đầu), các năm sau được tính Lãi suất cơ bản TPbank + 5,5%.

(3) Đây là khoản BCG nhận từ Công ty CP Gỗ Hoàng Anh Gia Lai (HAGLG) theo thỏa thuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 12/2016/HTKD-HAGLG-BCG ngày 09/5/2016. Theo nội dung hợp đồng có thời hiệu 3 năm, HAGLG sẽ chuyển 440 tỷ đồng để hợp tác đầu tư trong các dự án với BCG mà không hình thành pháp nhân mới. Năm đầu tiên HAGLG sẽ được hưởng lợi nhuận cố định là 14% không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án, các năm sau HAGLG sẽ được hưởng lãi suất tương đương lãi suất tiền gửi cơ bản của TPbank + 6,5%.

(4) Đây là khoản BCG nhận từ Công ty TNHH MTV Vạn Phúc Hưng (VPH) theo thỏa thuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 08/2016/HTKD-VPH-BB. Theo nội dung hợp đồng có thời hiệu 3 năm, VPH sẽ chuyển 540 tỷ đồng để hợp tác đầu tư trong các dự án với BCG mà không hình thành pháp nhân mới. Cuối mỗi năm tài chính, các bên sẽ tiến hành quyết toán khoản thu nhập và chi phí phát sinh của các dự án để phân chia lợi nhuận.

(5) Đây là khoản phải trả của Công ty con - Công ty Tracodi: 300.000.000.000 đồng từ hoạt động hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng số 01/2016/HTKD-PBM-TRACODI ngày 04/11/2016, giữa Tracodi và Công ty CP TM XD DV Phúc Bảo Minh, thời hạn hợp tác 03 năm, lãi suất 11,75%/năm (năm đầu), các năm sau được tính Lãi suất cơ bản TPbank + 5,5%.

(6) Đây là hợp đồng đặt mua trái phiếu của Ngân hàng Tiên Phong Bank do Công ty con - Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng phát hành: 300.000.000.000 đồng theo Hợp đồng số 29122016/2016/HĐMBTP/TPBANK-NGUYENHOANG ngày 29/12/2016, thời hạn 03 năm, lãi suất 10.75%.

(7) Đây là hợp đồng đặt mua trái phiếu của Ngân hàng Tiên Phong Bank do Công ty con - Công ty CP Thành Phúc phát hành: 210.000.000.000 đồng theo Hợp đồng số 29122016/2016/HĐMBTP/TPBANK-THANHPHUC ngày 29/12/2016, thời hạn 03 năm, lãi suất 10.75%.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ trước 01/01/2016	**407,000,000,000**				**39,823,895,190**	**62,613,238,030**	**509,437,133,220**
- Tăng vốn trong kỳ trước	640,500,000,000						640,500,000,000
- Lợi nhuận tăng trong năm trước					19,306,988,048	42,734,635,687	62,041,623,734
- Tăng do hợp nhất Công ty con			491,981,654	313,606,537	(716,476,343)	109,985,073,298	110,074,185,146
- Chia cổ tức							-
- Giảm khác	32,557,600,000	(165,000,000)			(32,557,600,000)		(165,000,000)
Số dư cuối kỳ trước 31/12/2016	**1,080,057,600,000**	**(165,000,000)**	**491,981,654**	**313,606,537**	**25,856,806,894**	**215,332,947,015**	**1,321,887,942,101**
Số dư đầu kỳ này 01/01/2016	**1,080,057,600,000**	**(165,000,000)**	**491,981,654**	**313,606,537**	**25,856,806,894**	**215,332,947,015**	**1,321,887,942,101**
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)							-
- Thặng dư vốn cổ phần							-
- Tăng vốn trong kỳ này (*)							-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này					3,088,157,239	9,620,948,968	12,709,106,207
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con					(2,728,902,073)	(11,310,208,764)	(14,039,110,837)
- Giảm vốn trong kỳ này							-
Số dư cuối kỳ này 31/03/2017	**1,080,057,600,000**	**(165,000,000)**	**491,981,654**	**313,606,537**	**26,216,062,060**	**213,643,687,219**	**1,320,557,937,471**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 Năm 2017	*Quý 1 Năm 2016*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	407,000,000,000	21,600,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	673,057,600,000	385,400,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1,080,057,600,000	407,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Ngày 31/03/2017	*Ngày 01/01/2017*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	108,005,760	108,005,760
+ Cổ phiếu phổ thông	*108,005,760*	*108,005,760*
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	108,005,760	108,005,760
+ Cổ phiếu phổ thông	*108,005,760*	*108,005,760*

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu*

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Ngày 31/03/2017	*Ngày 01/01/2017*
- Quỹ đầu tư phát triển	313,606,537	313,606,537
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	491,981,654	491,981,654

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31/03/2017	*Ngày 01/01/2017*
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	7,944	23,473
- EUR	2,819	826
- JPY		964,310

d. Vàng tiền tệ

đ. Nợ khó đòi đã xử lý

e. Các thông tin khác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: B
(Ban hành kèm th
39/2014/TT-BTC ngà
Tài chí

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG HÓA ĐƠN (BC26/AC)

[01] Kỳ tính thuế: Quý 1 năm 2017

1. Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY CỔ PHẦN VIET GOLDEN FARM
2. Mã số thuế: 0313268439
3. Địa chỉ: L14-08A, Tòa nhà Vincom 72 lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé - Quận 1 - Hồ Chí Minh

Kỳ báo cáo cuối cùng []
Ngày đầu kỳ báo cáo: 01/01/2017

Chuyển địa điểm []
Ngày cuối kỳ báo cáo: 31/03/2017

STT	Tên loại hóa đơn	Ký hiệu mẫu hóa đơn	Ký hiệu hóa đơn	Số tồn đầu kỳ, mua/phát trong kỳ					Số sử dụng, xóa bỏ, mất, hủy trong kỳ										
				Tổng số	Số tồn đầu kỳ		Số mua/phát hành trong kỳ		Tổng số sử dụng, xóa bỏ, mất, hủy			Trong đó							
												Số lượng đã sử dụng	Xóa bỏ		Mất		Hủy		
					Từ số	Đến Số	Từ số	Đến Số	Từ số	Đến Số	Cộng		Số lượng	Số	Số lượng	Số	Số lượng	Số	Từ số
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Hóa đơn giá trị gia tăng	01GTKT3/001	VG/16P	139	0000012	0000150			0000012	0000016	5	3	2	0000012 0000015	0		0		00000
Tổng				139							5								

Cam kết báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn trên đây là đúng sự thật, nếu sai, đơn vị chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày 19 tháng 04 năm 2017
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)
Tran Sy Thien

Ký điện tử bởi: *CÔNG TY CỔ PHẦN VIET GOLDEN FARM.*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 Năm 2017	*Quý 1 Năm 2016*
a. Doanh thu	***396,488,379,640***	***265,714,900,666***
+ Doanh thu cung cấp hàng hoá	367,976,434,697	244,518,092,827
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	20,017,510,935	3,281,368,533
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	6,677,564,464	17,592,827,491
+ Doanh thu khai thác khoáng sản	1,816,869,544	322,611,815
b. Các khoản giảm trừ doanh thu		***24,817,000***
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		24,817,000

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 Năm 2017	*Quý 1 Năm 2016*
- Giá vốn hàng hóa đã bán	335,309,350,629	211,471,081,290
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	5,044,204,394	3,802,764,649
- Giá vốn xây lắp	6,160,147,114	9,427,021,559
- Giá vốn khai thác khoáng sản	1,754,136,619	203,911,508
Cộng	**348,267,838,756**	**224,904,779,006**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2017	*Quý 1 Năm 2016*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,207,759,580	343,172,331
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		2,840,100,000
- Lãi mua rẻ khi hợp nhất kinh doanh		
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu	3,864,000,000	15,204,641,586
- Lãi phải thu từ Hợp tác đầu tư		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	95,301,435	85,709,220
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		6,112,426
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**5,167,061,015**	**18,479,735,563**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2017	*Quý 1 Năm 2016*
- Chi phí lãi vay	2,987,425,166	1,722,156,675
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	333,309,904	64,816,763
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả	1,032,341,467	
- Chi phí phải trả Hợp tác đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		2,403,880
Cộng	**4,353,076,537**	**1,789,377,318**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 Năm 2017	*Quý 1 Năm 2016*
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	***11,554,680,646***	***14,041,179,815***
- Chi phí nhân viên	2,242,211,000	

- Chi phí vật liệu, bao bì	113,675,541	129,415,150
- Chi phí đồ dùng văn phòng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,754,660,144	13,909,164,665
- Chi phí bằng tiền khác	444,133,961	2,600,000
- Dự phòng nợ khó đòi		

	Quý 1 Năm 2017	*Quý 1 Năm 2016*
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	***20,591,966,633***	***22,716,481,105***
- Chi phí nhân viên quản lý	7,547,482,214	5,726,983,051
- Chi phí vật liệu quản lý	246,328,207	177,267,404
- Chi phí đồ dùng văn phòng	187,062,895	213,078,469
- Chi phí khấu hao TSCĐ	712,120,266	773,793,235
- Thuế, phí và lệ phí	897,494,755	233,473,794
- Dự phòng nợ khó đòi	(638,918,092)	388,780,109
- Phân bổ lợi thế thương mại	6,396,955,062	10,936,586,307
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,209,153,040	1,635,473,321
- Chi phí bằng tiền khác	3,034,288,286	2,631,045,415
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 Năm 2017	*Quý 1 Năm 2016*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	718,639,005,465	82,305,670,119
- Chi phí nhân công	50,033,311,508	8,938,382,743
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5,598,635,090	2,523,745,879
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,792,167,815	12,529,598,315
- Chi phí bằng tiền khác	14,955,275,167	11,868,046,340
Cộng	**820,018,395,045**	**118,165,443,396**

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 Năm 2017	*Quý 1 Năm 2016*
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**15,891,192,065**	**20,861,114,413**
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận tính thuế		*(9,444,698,599)*
- Tổng thu nhập tính thuế	**15,891,192,065**	**11,416,415,813**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3,271,423,478**	**5,898,088,173**
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh	*3,271,423,478*	
+ Khoản thuế truy thu		

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Quý 1 Năm 2017	*Quý 1 Năm 2016*
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		(91,628,329)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(89,337,621)	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(89,337,621)**	**(91,628,329)**

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 1 Năm 2017	*Quý 1 Năm 2016*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,088,157,239	4,622,062,915
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	139,843,869	40,700,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**22**	**114**

10. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 1 Năm 2017	*Quý 1 Năm 2016*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,088,157,239	4,622,062,915
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	139,843,869	40,700,000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
- Công cụ tài chính có thể chuyển đổi		
- Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện		
- Quyền chọn bán đã phát hành		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**22**	**114**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Quan hệ
Công ty CP ACG Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Viet Golden Farm	Công ty liên kết
Công ty CP Aussino International	Công ty liên kết
Công ty TNHH DV Bảo vệ Trường thành Đại Nam Security	Công ty liên kết
Công ty CP DV Tracodi	Công ty liên kết
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Công ty liên kết
Công ty CP Tracodi Invest	Công ty liên kết

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Tên Công ty	Quan hệ
Công ty LD Taxi Vietnam	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Ô Tô 1/5	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty TNHH MTV ĐT PT Trường Thành Việt Nam	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP KT KS Bắc Hà	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Tên Công ty	Giao dịch	Số tiền
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lương, thưởng, phụ cấp khác	366,000,000
Công ty CP ACG VIETNAM	Cho mượn	400,000,000
	Bán hàng	171,600,000
Công ty CP Viet Golden Farm	Cho mượn	3,000,000
	Mua hàng	20,930,000,000
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Cho mượn	125,000,000
Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	Mua hàng	
	Bán hàng	6,704,478,060
Công ty TNHH MTV ĐT PT Trường Thành Việt Nam	Mua hàng	50,000,000
	Thu tiền bán hàng	
Công ty CP Dịch vụ Tracodi	Chuyển tiền góp vốn	20,000,000,000
	Mua hàng	701,805,240
	Cho mượn	110,000,000
Công ty CP Aussino International	Chuyển tiền góp vốn	170,000,000
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Chuyển tiền góp vốn	73,200,000,000
	Cho mượn	1,860,000,000
Công ty TNHH DV Bảo vệ Trường thành Đại Nam Security	Chuyển tiền góp vốn	
	Cho mượn	200,000,000
Công ty Cổ phần HCM Lott 68	Bán hàng	24,007,142,000

c. Số dư với các bên liên quan

Tên Công ty	Mã trên CĐKT	Số tiền
Công ty CP ACG VIETNAM	131	301,800,000
	136	669,312,330
Công ty CP Viet Golden Farm	136	40,848,950,333
	216	440,000,000,000
	311	2,833,000,000
	319	40,264,888,889
	319	440,000,000,000
Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	131	11,140,282,565
	311	6,425,591,698
	319	5,469,215,893
Công ty CP Ô Tô 1/5	132	1,242,594,599
Công ty CP Dịch vụ Tracodi	311	240,457,967
	136	3,205,000,000
	319	4,333,333,333
	319	240,000,000,000
Công ty TNHH DV Bảo vệ Trường thành Đại Nam Security	136	636,611,112
Công ty LD Taxi Vietnam	136	5,860,200,000
Đặng Trung Kiên	136	406,682,344
Công ty TNHH MTV ĐT PT Trường Thành Việt Nam	136	2,299,444,444
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	136	833,333,334

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình và các công ty con theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu:	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Xây lắp và khoáng sản	Tổng cộng
Doanh thu thuần	367,976,434,697	20,017,510,935	8,494,434,008	396,488,379,640
Giá vốn	335,309,350,629	5,044,204,394	7,914,283,733	348,267,838,756
Lợi nhuận thuần	**32,667,084,068**	**14,973,306,541**	**580,150,275**	**48,220,540,884**

3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách				*Giá trị hợp lý*	
	Tại ngày 31/12/2016		*Tại ngày 01/01/2016*		*Tại ngày 31/12/2016*	*Tại ngày 01/01/2016*
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*	*Giá trị thuần*	*Giá trị thuần*
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	28,276,138,594		55,129,696,891		28,276,138,594	55,129,696,891
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,807,944,146,854	(22,454,586,527)	813,886,244,084	(23,239,771,822)	1,785,489,560,327	790,646,472,262
Đầu tư ngắn hạn	416,830,748,890	(251,539,200)	721,699,986,327	(251,539,200)	416,579,209,690	721,448,447,127
Đầu tư dài hạn	1,744,182,025,639	(1,142,024,025)	1,639,573,718,279	(1,142,024,025)	1,743,040,001,614	1,638,431,694,254
Tổng	**3,997,233,059,977**	**(23,848,149,752)**	**3,230,289,645,581**	**(24,633,335,047)**	**3,973,384,910,225**	**3,205,656,310,534**
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	761,689,746,268		834,322,946,455		761,689,746,268	834,322,946,455
Phải trả người bán và phải trả khác	2,340,861,474,634		2,247,395,386,499		2,340,861,474,634	2,247,395,386,499
Chi phí phải trả	53,245,224,608		56,795,680,149		53,245,224,608	56,795,680,149
Tổng	**3,155,796,445,510**	-	**3,138,514,013,103**	-	**3,155,796,445,510**	**3,138,514,013,103**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác dộng của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Vay và nợ	294,655,261,005	539,667,685,450	834,322,946,455
Phải trả người bán và phải trả khác	280,803,743,219	1,966,591,643,280	2,247,395,386,499
Chi phí phải trả	56,795,680,149		56,795,680,149
Tổng	**632,254,684,373**	**2,506,259,328,730**	**3,138,514,013,103**
Số cuối năm			
Vay và nợ	221,093,061,818	540,596,684,450	761,689,746,268
Phải trả người bán và phải trả khác	372,284,420,534	1,968,577,054,100	2,340,861,474,634
Chi phí phải trả	53,245,224,608		53,245,224,608
Tổng	**646,622,706,960**	**2,509,173,738,550**	**3,155,796,445,510**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	55,129,696,891	-	55,129,696,891
Phải thu khách hàng và phải thu khác	790,646,472,262	-	790,646,472,262
Đầu tư tài chính	721,448,447,127	1,638,431,694,254	2,359,880,141,381
Cộng	**1,567,224,616,280**	**1,638,431,694,254**	**3,205,656,310,534**
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28,276,138,594		28,276,138,594
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,785,489,560,327	-	1,785,489,560,327
Đầu tư tài chính	416,579,209,690	1,743,040,001,614	2,159,619,211,304
Cộng	**2,230,344,908,611**	**1,743,040,001,614**	**3,973,384,910,225**

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	*Đơn vị tính*	*Ngày 31/03/2017*	*Ngày 01/01/2017*
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	36.2%	38.1%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	63.8%	61.9%
Cơ cấu nguồn vồn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	70.6%	70.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	29.4%	29.6%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0.04	0.09
Khả năng thanh toán nhanh	lần	2.26	2.45
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2.46	2.67

Chỉ tiêu	*Đơn vị tính*	-	-
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	4.0%	7.3%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	3.2%	5.3%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.4%	0.5%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0.3%	0.3%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	1.0%	1.1%

6. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính Quý 1 năm 2016 kết thúc ngày 31/03/2016.

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hoàng Thị Minh Châu	Nguyễn Thế Tài